TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRƯNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST
Ngày 03/3/2021
V/v : Tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đốc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm :***

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà : Ông **Hoàng Liên Sơn**
Hội thẩm nhân dân: **1/ Bà Nguyễn Thị Tuyết Trang**
2/ Ông Đinh Thiện Tụy

- ***Thư ký phiên tòa*****:** Bà **Phạm Thị Thanh Thủy**– Thư ký Tòa án
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên Toà*****:** Bà **Hoàng Thị Hoài Phương**- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình, thụ lý số 705/2020/HNGĐ-ST ngày 03/11/2020, về việc: "Tranh chấp ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXX-ST ngày 21/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2021;Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh **Nguyễn Huyền Đ**- Sinh năm 1974; (Có mặt)
Nghề nghiệp: Kỹ sư
Hộ khẩu thường trú: P303 A1 tập thể 51 C, phường Đ, quận Hai Bà Trưng TP Hà Nội.

2. Bị đơn: chị **Vương Thị C**- Sinh năm 1973; (Vắng mặt)
Nghề nghiệp: Điều dưỡng viên
Hộ khẩu thường trú: P303 A1 tập thể 51 C, phường Đ, quận Hai Bà Trưng TP Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại Đơn xin ly hôn ngày 25/9/2020, cùng các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Huyền Đ trình bày: Anh và chị Vương Thị C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường

Đ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội ngày 15/02/2000. Trước khi kết hôn chưa ai có vợ có chồng.

Sau khi kết hôn anh chị về chung sống hạnh phúc đến cuối tháng 12/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm, tính cách không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh không còn với chị Vương Thị C. Anh có trao đổi việc ly hôn với chị C và anh chị ly thân từ đó đến nay. Hiện anh đã chuyển hẳn vào sống và làm việc tại Bình Dương, không ở cùng chị C nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, anh xin ly hôn với chị C. Việc chị C nói lý do anh muốn ly hôn chị là do anh bị stress trong công việc là không đúng. Anh vẫn tự giải quyết được công việc của mình. Hiện anh đã không ở Hà Nội, anh đã chuyển hẳn vào sống và làm việc trong Bình Dương, anh đi đi về về để thăm các con. Từ khi ly thân, anh và chị C chỉ trao đổi về công việc chung, chưa một lần nào nói về việc riêng của vợ chồng.

Về con chung: anh và chị C có có 02 (hai) con chung là Nguyễn Đức T sinh ngày 24 tháng 11 năm 2000 và Nguyễn Minh A sinh ngày 25 tháng 12 năm 2003. Nay ly hôn, do cháu Nguyễn Đức T đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Minh A, anh có nguyện vọng giao cháu A cho chị C trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng kể từ thời điểm ly hôn cho đến khi con chung tròn đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu A cho chị C là 05 triệu đồng/1 tháng (năm triệu đồng một tháng).

Về tài sản chung: anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. *Tại bản tự khai ngày 23/12/2020, cùng các biên bản hòa giải, chị Vương Thị C trình bày:* Thời gian và điều kiện kết hôn như anh Đ trình bày là đúng. Trước thời điểm tháng 12/2019 thì gia đình anh chị vẫn vui vẻ, hạnh phúc. Cuối tháng 12/2019 anh đi công tác Quảng Ngãi và rủ chị đi nhưng chị không đi được. Sau đó anh đi một mình, cả quá trình anh đi thì anh chị vẫn nói chuyện bình thường. Khi anh về thì chị thấy anh có biểu hiện khác, chị thấy anh lầm lì ít nói, khác hẳn với trước đó. Trong lòng chị, anh là người chồng, người bố tốt. Vì vậy chị có để ý sự thay đổi đó, sau đó anh trao đổi với chị về việc ly hôn. Chị nghĩ rằng anh bị stress, chị và các con đều ngỡ ngàng, chị không biết lý do cụ thể của anh là gì. Từ thời điểm đó, thi thoảng anh đi đâu đó rồi lại quay về nhà, Tết năm ngoái gia đình chị vẫn bình thường. Chị và các con đều luôn động viên tinh thần để anh bớt stress.

Sau đó anh đi ở chỗ khác và đi đi về về, vẫn chăm sóc các con. Tuy nhiên anh hạn chế nói chuyện với chị, không chia sẻ công việc với chị nữa. Chị và anh Đ không hề cãi nhau, không hề xích mích. Theo chị anh muốn ly hôn là do anh bị stress trong công việc.

Nay anh Đ xin ly hôn, quan điểm của chị: Chị giữ quan điểm đối với chị thì anh Đ là người tốt và chị không ly hôn.

Về con chung: chị C xác nhận anh chị có 02 (hai) con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2000 và Nguyễn Minh A, sinh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Nếu ly hôn, do cháu Nguyễn Đức T đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Minh A, chị sẽ theo nguyện vọng của cháu muốn ở với ai thì đồng ý để cháu ở với người đó. Trường hợp cháu muốn ở với chị thì chị đồng ý. Chị cũng đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi cháu A như anh Đ đề nghị là 05 triệu đồng/1 tháng (năm triệu đồng một tháng).

Anh Nguyễn Huyền Đ được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Huyền Đ giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị Vương Thị C. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân nặng nề, không có hạnh phúc. Anh xác nhận không còn tình cảm với chị C, anh xin ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Minh A, anh có nguyện vọng giao cháu A cho chị C trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu A cho chị C là 05 triệu đồng/1 tháng (năm triệu đồng một tháng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 3/2021.

Về tài sản chung: anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; đưa ra quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật:

- Việc thụ lý vụ án "tranh chấp ly hôn" là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án, điều tra xác minh, giao thông báo của Tòa án cho các đương sự. Tài liệu điều tra đã đầy đủ.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện việc tranh tụng, xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về tình cảm: xác định mâu thuẫn vợ chồng anh Đ đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay, hiện anh Đ đã chuyển hẳn vào sống và làm việc tại Bình Dương. Cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình: chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Đ. Cho anh Đ ly hôn chị C.

Về con chung: giao con chung là Nguyễn Minh A cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ đóng góp phí tổn cấp dưỡng nuôi con chung cho chị C là 05 triệu đồng/1 tháng (năm triệu đồng một tháng).

Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu nên không xét

Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Việc anh Nguyễn Huyền Đ làm đơn xin ly hôn chị Vương Thị C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Vương Thị C vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị C.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Huyền Đ: căn cứ vào Giấy đăng ký kết hôn, lời khai của anh Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: anh và chị Vương Thị C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/02/2000, tại UBND phường Đ, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: qua lời khai của anh Đ, chị C cùng các tài liệu xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh Đ và chị C đều xác nhận vợ chồng đã sống ly thân từ cuối tháng 12/2019 đến nay, hiện anh Đ đã chuyển hẳn vào sinh sống và làm việc tại Bình Dương, dẫn đến tình trạng vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân để vợ chồng thương yêu, giúp đỡ nhau trong cuộc sống

không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Huyền Đ. Cho anh Nguyễn Huyền Đ ly hôn chị Vương Thị C.

[2.2] Về con chung: Xác định vợ chồng anh Đ, chị C có 02 (hai) con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 24 tháng 11 năm 2000 và Nguyễn Minh A, sinh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Do cháu Nguyễn Đức đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

Đối với con chung là Nguyễn Minh A: Quá trình giải quyết vụ án anh Đ. chị C đều thống nhất việc giao cháu A cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung 05 triệu đồng, nếu vợ chồng ly hôn.

Thỏa thuận của anh chị hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu A. Vì vậy Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Minh A cho chị C trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung 05 triệu đồng/1 tháng (năm triệu đồng một tháng) kê từ tháng 03/2021 cho đến khi có sự thay đổi khác.

Anh Nguyễn Huyền Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung là động sản và bất động sản: anh Đ, chị C không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án: anh Nguyễn Huyền Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Đ đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 03645 ngày 03/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 217, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tiểu mục 1.1 khoản 1, điểm e tiểu mục 1.3 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Huyền Đ. Cho anh Nguyễn Huyền Đ ly hôn chị Vương Thị C.

[2]*Về con chung*: Xác nhận anh Nguyễn Huyền Đ và chị Vương Thị C có 02 con chung là: Nguyễn Đức T- Sinh ngày 24 tháng 11 năm 2000 và Nguyễn Minh A- Sinh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Giao con chung là Nguyễn Minh A cho chị Vương Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hàng tháng, anh Nguyên Huyền Đ cấp dưỡng nuôi con chung 05 triệu đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ 01/3/2021 cho đến khi có sự thay đổi khác.

Anh Nguyễn Huyền Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Con chung là Nguyễn Đức T đã trưởng thành, sức khỏe bình thường, anh Đ, chị C không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3]*Về tài sản chung là động sản và bất động sản:* Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]*Về án phí*: anh Nguyễn Huyền Đ phải chịu 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Huyền Đ đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 03645 ngày 03/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng.

Anh Nguyễn Huyền Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Vương Thị Chinh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND Q. Hai Bà Trưng;*
- *UBND p. Đ;*
-*Lưuhồsơ.*

Hoàng Liên Sơn